CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 26/CBTT-MC26	*Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: số 34 Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0274 375 1518 Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: số 34 Đường ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: □ 24 giờ □ 72 giờ□ bất thường □ theo yêu cầu □ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026

+ Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026 so với cùng kỳ 2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường link: **http://www.vlxdbd.com.vn**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Xây Dựng Bình Dương

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Xây Dựng Bình Dương
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=DĨ An, CN=Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Xây Dựng Bình Dương, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700148529
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 14:39:12
Foxit Reader Version: 9.6.0

Người được ủy quyền công bố thông tin

M.S.D.N:3700148529 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG P.TÂN ĐÔNG HIỆP - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Bình

Mẫu số 01

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 313 /MC-PKT	*Tân Đông Hiệp, ngày* 30 *tháng* 10 *năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán: MVC
- Địa chỉ: Số 34, Đường ĐT 743, phường Tân Đông Hiệp, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email:…….....Website: www.vlxdbd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý III năm 2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /10/2026 tại đường dẫn: https://www.vlxdbd.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC hợp nhất Quý III năm 2026;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu**)**
Tổng Giám đốc

M.S.D.N:3700148529-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
P.TÂN ĐÔNG HIỆP - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Viết Châu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

QUÝ III NĂM 2026

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Tháng 10/2026

MỤC LỤC

Nội dung	**Trang**
- Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	01 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 05
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 15

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG Mẫu số B01 - DN/HN

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**661.203.835.446**	**711.210.561.279**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**117.395.029.976**	**33.207.019.479**
1. Tiền	111		40.695.029.976	33.207.019.479
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.700.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**274.415.908.083**	**421.042.352.666**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		274.415.908.083	421.042.352.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**84.410.208.969**	**81.545.054.548**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.3**	22.957.888.635	38.085.828.496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.4**	11.353.928.779	3.098.617.969
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	**V.5**	62.203.119.527	51.597.719.192
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	**V.5**	(12.104.727.972)	(11.237.111.109)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**175.659.508.911**	**168.845.527.798**
1. Hàng tồn kho	141		175.659.508.911	173.734.200.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	(4.888.672.735)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**V.7**	**9.323.179.507**	**6.570.606.788**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		6.628.292.618	1.756.772.355
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.694.886.889	4.813.834.433
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.504.074.465.701**	**1.050.446.784.163**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.643.741.619**	**8.731.920.258**
1. Phải thu dài hạn khác	216		15.643.741.619	8.731.920.258
II. Tài sản cố định	**220**		**229.543.421.813**	**201.076.929.863**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.8**	222.531.529.805	193.630.816.108
- Nguyên giá	222		518.380.163.261	523.685.218.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(295.848.633.456)	(330.054.402.459)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**V.9**	7.011.892.008	7.446.113.755
- Nguyên giá	228		213.093.675.282	213.093.675.282
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(206.081.783.274)	(205.647.561.527)
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.10**	**12.775.343.923**	**13.883.392.504**
- Nguyên giá	241		19.354.940.301	19.354.940.301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(6.579.596.378)	(5.471.547.797)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.11**	**436.741.105.568**	**73.664.117.515**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		436.741.105.568	73.664.117.515

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**545.060.565.029**	**484.106.767.675**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	**V.12**	525.060.565.029	464.106.767.675
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**264.310.287.749**	**268.983.656.348**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	**V.13**	263.725.385.755	260.490.374.059
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		584.901.994	8.493.282.289
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**2.165.278.301.147**	**1.761.657.345.442**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG Mẫu số B01 - DN/HN

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**619.283.275.976**	**372.488.196.019**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**614.599.400.074**	**364.992.273.102**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.14**	13.445.914.771	22.822.607.652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.15**	12.238.114.102	12.433.424.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.16**	44.153.283.399	27.686.845.544
4. Phải trả người lao động	315	**V.17**	92.878.000	12.918.026.550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**V.18**	12.239.577.962	24.074.819.750
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.525.022.962	5.106.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	**V.19**	62.532.521.787	334.442.111
7.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**V.20**	461.848.321.896	256.814.072.949
8.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.523.765.195	2.802.033.701
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.683.875.902**	**7.495.922.917**
1. Phải trả dài hạn khác	337	**V.21**	1.169.251.000	2.655.901.000
2.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		512.425.733	2.070.890.348
3.Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.002.199.169	2.769.131.569
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**1.545.995.025.171**	**1.389.169.149.423**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.545.995.025.171**	**1.389.169.149.423**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		141.798.551.657	117.294.340.670
3.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		404.196.473.514	271.874.808.753
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP luỹ kế các kỳ trước	*421a*		*177.812.769.835*	*92.705.045.138*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*226.383.703.679*	*179.169.763.615*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.165.278.301.147**	**1.761.657.345.442**

Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Hải Dương	Huỳnh Minh Tâm	Lê Viết Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	**VI.1**	221.524.206.214	192.325.791.318	659.386.521.056	525.287.985.700
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**221.524.206.214**	**192.325.791.318**	**659.386.521.056**	**525.287.985.700**
4. Giá vốn hàng bán	11	**VI.2**	142.068.600.815	153.679.594.957	408.196.045.593	397.331.602.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**79.455.605.399**	**38.646.196.361**	**251.190.475.463**	**127.956.383.391**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư.	**21**		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	**VI.3**	14.446.993.626	13.748.671.588	24.251.167.153	20.733.328.120
8. Chi phí tài chính	23	**VI.4**	3.749.970.606	3.645.090.599	12.225.337.110	13.121.215.302
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*3.749.970.606*	*3.645.090.599*	*12.225.337.110*	*10.090.604.012*
9. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	25		19.835.855.679	9.386.579.401	59.073.172.152	32.853.564.305
10. Chi phí bán hàng	26	**VI.5**	7.210.084.467	8.362.311.131	18.701.800.468	22.543.027.534
11. Chi phí quản doanh nghiệp	27	**VI.6**	10.948.694.098	9.927.863.131	29.023.307.119	26.550.134.736
12.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+21+(22-23)+24-(25+26)]	**30**		**91.829.705.533**	**39.846.182.489**	**274.564.370.071**	**119.328.898.244**
13.Thu nhập khác	31	**VI.7**	2.228.802.482	1.789.799	7.731.831.398	771.030.124
14.Chi phí khác	32	**VI.8**	212.098	414.971	270.198.607	57.793.070
15.Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**2.228.590.384**	**1.374.828**	**7.461.632.791**	**713.237.054**
16.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**94.058.295.917**	**39.847.557.317**	**282.026.002.862**	**120.042.135.298**
17.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**VI.9**	12.733.267.238	4.254.526.181	42.300.657.531	29.554.061.474
18.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**VI.9**	-	-	7.958.193.120	(13.629.252.256)
19.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	**60**		**81.325.028.679**	**35.593.031.136**	**231.767.152.211**	**104.117.326.080**
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		81.325.028.679	35.593.031.136	231.767.152.211	104.117.326.080
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	**VI.10**	732	320	2.086	937
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	**VI.10**	732	320	2.086	937

Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hải Dương	Huỳnh Minh Tâm	Lê Viết Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG Mẫu số B03-DN/HN

Số 34, ĐT 743, Phường Tân Đông Hiệp, Tp Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		221.057.170.300	156.316.158.795
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(286.699.141.253)	(156.791.326.272)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.796.837.394)	(26.514.344.012)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.254.759.829)	(10.081.040.774)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(19.068.295.058)	(9.755.654.223)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		608.212.496.837	499.283.913.207
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(325.373.513.613)	(335.899.605.883)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	08		**155.077.119.990**	**116.558.100.838**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(444.992.162.359)	(19.139.717.985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.046.136.364	424.272.726
3.Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.199.297.466)	(110.795.526.131)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		344.593.275.480	28.437.274.961
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.010.170.000)	-
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.638.859.541	20.100.206.386
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		**(275.923.358.440)**	**(80.973.490.043)**
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		570.726.025.069	306.823.747.238
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(365.691.776.122)	(307.191.181.026)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(45.000.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**40**		**205.034.248.947**	**(45.367.433.788)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**84.188.010.497**	**(9.782.822.993)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	**60**		33.207.019.479	61.776.743.450
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**		**117.395.029.976**	**51.993.920.457**

Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hải Dương	Huỳnh Minh Tâm	Lê Viết Châu

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền		Cuối quý		Đầu năm
Tiền mặt		**3.988.498.348**		**8.015.415.133**
- Tiền VND		3.988.498.348		8.015.415.133
Tiền gửi ngân hàng		**36.706.531.628**		**25.191.604.346**
- Tiền gửi VND		36.687.417.151		25.172.489.869
- Tiền gửi ngoại tệ		19.114.477		19.114.477
+ USD	*283,38 USD #*	7.137.173	*283,38 USD #*	7.137.173
+ EUR	*401,06 EUR #*	11.977.304	*401,06 EUR #*	11.977.304
Các khoản tương đương tiền				
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		76.700.000.000		-
Cộng		**117.395.029.976**		**33.207.019.479**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tại các ngân hàng	266.099.235.100	349.013.968.184
- Phải thu về cho vay	-	62.321.246.474
- Lãi dự thu	8.316.672.983	9.707.138.008
Cộng	**274.415.908.083**	**421.042.352.666**

3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Khách hàng của Ban QLDA	-	3.033.043.600
- Khách hàng của NM Gạch ngói Bến Cát	14.699.681.257	21.788.176.344
- Khách hàng của CN HCM	3.320.868.416	3.403.015.885
- Khách hàng của CNBP	2.341.095.439	5.573.410.372
- Khách hàng khác	2.596.243.523	4.288.182.295
Cộng	**22.957.888.635**	**38.085.828.496**

4. Trả trước cho người bán	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty TNHH TVTK XD Trí Tuệ Việt	1.116.000.000	-
- Công ty TNHH Máy và Thiết bị XCMG Việt Nam	2.376.000.000	-
- Nguyễn Minh Chí	3.100.000.000	-
- Công ty TNHH Khoa học và Môi trường Tâm Phát Tài	1.363.392.000	-
- Công ty CP Tập đoàn 911	-	1.000.000.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật Sản xuất Ô tô Ân Khoa	-	966.900.000
- Đối tượng khác	3.398.536.779	1.131.717.969
Cộng	**11.353.928.779**	**3.098.617.969**

5. Các khoản phải thu khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tạm ứng	60.628.122.364	50.089.257.009
- Phải thu cổ tức	750.006.000	720.005.760
- Phải thu khác	824.991.163	788.456.423
Cộng	**62.203.119.527**	**51.597.719.192**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.104.727.972)	(11.237.111.109)

6. Hàng tồn kho	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	2.737.967.504	3.974.697.509
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.424.609.943	145.006.185.145
Thành phẩm	12.419.238.647	18.618.205.977
Hàng hoá	8.077.692.817	6.135.111.902
Cộng	**175.659.508.911**	**173.734.200.533**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.888.672.735)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**175.659.508.911**	**168.845.527.798**

7. Tài sản ngắn hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí trả trước ngắn hạn	6.628.292.618	1.756.772.355
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.694.886.889	4.813.834.433
Cộng	**9.323.179.507**	**6.570.606.788**

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**227.297.916.834**	**252.887.113.422**	**40.508.141.522**	**2.992.046.789**	**523.685.218.567**
Số tăng trong kỳ	26.364.407.496	39.321.583.932	2.534.371.447	-	*68.220.362.875*
- Mua sắm mới	5.245.353.289	39.321.583.932	2.534.371.447	-	*47.101.308.668*
- XDCB hoàn thành	21.119.054.207	-	-	-	*21.119.054.207*
Số giảm trong kỳ	20.249.677.000	52.031.741.181	1.244.000.000	-	*73.525.418.181*
- Thanh lý, nhượng bán	*20.249.677.000*	*52.031.741.181*	*1.244.000.000*	-	*73.525.418.181*
Số dư cuối kỳ	**233.412.647.330**	**240.176.956.173**	**41.798.512.969**	**2.992.046.789**	**518.380.163.261**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**180.360.665.283**	**127.629.277.876**	**19.506.587.369**	**2.557.871.931**	**330.054.402.459**
Số tăng trong kỳ	7.470.794.474	20.048.521.557	3.418.543.281	61.221.960	30.999.081.272
Số giảm trong kỳ	20.788.274.477	43.555.075.798	861.500.000	-	65.204.850.275
- Thanh lý, nhượng bán	20.788.274.477	43.555.075.798	861.500.000	-	65.204.850.275
Số dư cuối kỳ	**167.043.185.280**	**104.122.723.635**	**22.063.630.650**	**2.619.093.891**	**295.848.633.456**
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**46.937.251.551**	**125.257.835.546**	**21.001.554.153**	**434.174.858**	**193.630.816.108**
Tại ngày cuối kỳ	**66.369.462.050**	**136.054.232.538**	**19.734.882.319**	**372.952.898**	**222.531.529.805**

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 161.201.590.284 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền thu phí BOT, (Đường ĐT743)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**200.247.825.497**	**9.000.564.238**	**3.845.285.547**	**213.093.675.282**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**200.247.825.497**	**9.000.564.238**	**3.845.285.547**	**213.093.675.282**
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**200.247.825.497**	**1.986.939.032**	**3.412.796.998**	**205.647.561.527**
Số tăng trong kỳ	-	132.924.861	301.296.886	434.221.747
- Khấu hao trong kỳ	-	132.924.861	301.296.886	434.221.747
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**200.247.825.497**	**2.119.863.893**	**3.714.093.884**	**206.081.783.274**
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**-**	**7.013.625.206**	**432.488.549**	**7.446.113.755**
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**6.880.700.345**	**131.191.663**	**7.011.892.008**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 203.970.911.044 đồng

10. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**19.354.940.301**	**-**	**-**	**19.354.940.301**
- Nhà	*16.643.940.891*		*-*	*16.643.940.891*
- Quyền sử dụng đất	*2.710.999.410*			*2.710.999.410*
Giá trị hao mòn lũy kế	**5.471.547.797**	**1.108.048.581**	**-**	**6.579.596.378**
- Nhà	*4.999.866.597*	*1.071.095.202*		*6.070.961.799*
- Quyền sử dụng đất	*471.681.200*	*36.953.379*		*508.634.579*
Giá trị còn lại	**13.883.392.504**	**-**	**-**	**12.775.343.923**
- Nhà	*11.644.074.294*			*10.572.979.092*
- Quyền sử dụng đất	*2.239.318.210*			*2.202.364.831*

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Dự án ICD Hoa Lư	-	37.688.978.021
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	431.857.395.196	34.975.132.826
- Công trình hàng rào	181.756.668	181.756.668
- Công trình cây xăng Long Nguyên	608.250.000	448.250.000
- Công trình khác	4.093.703.704	370.000.000
Cộng	**436.741.105.568**	**73.664.117.515**

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)	22.587.620.078	21.924.421.896
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	470.000.425.661	409.133.650.621
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	32.472.519.290	33.048.695.158
Cộng	**525.060.565.029**	**464.106.767.675**
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-	-
Giá trị thuần đầu tư tài chính	**525.060.565.029**	**464.106.767.675**

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp : 50.161.240.000 đồng.
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,08%.
(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.659.170 cổ phần, chiếm tỷ lệ 44,07%.
(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

13. Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 1	7.750.204.136	9.070.584.607
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 2	21.893.501.550	22.108.292.400
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng NM Gạch ngói Long Nguyên 2 (chưa xây dựng)	1.450.000.000	1.450.000.000
- Chi phí bốc đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên	2.011.246.268	2.297.347.878
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước để khai thác đá xây dựng	115.049.130.837	119.690.476.513
- Chi phí bốc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	39.796.963.926	43.853.211.348
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	621.998.778	951.428.747
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	48.295.184.604	43.257.571.352
- Chi phí trả trước dài hạn khác	26.857.155.656	17.811.461.214
Cộng	**263.725.385.755**	**260.490.374.059**

14. Phải trả người bán	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ (i)	-	147.201.502
- Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (i)	3.742.113.583	1.753.999.722
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (i)	1.729.400.000	9.090.320.000
- CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Bình Dương	1.353.175.632	1.961.984.700
- Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn	191.763.649	722.320.467
- CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THAN ĐÁ ĐỨC SƠN	995.895.864	1.260.110.520
- Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH	350.406.000	467.541.720
- Công ty TNHH Hưng Nam Phát	43.200.000	211.450.168
- Các Công ty khác	5.039.960.043	7.207.678.853
Cộng	**13.445.914.771**	**22.822.607.652**

(i) Là bên liên quan.

15. Người mua trả tiền trước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Khách hàng trả trước mua vật liệu xây dựng	12.238.114.102	12.433.424.845
Cộng	**12.238.114.102**	**12.433.424.845**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế giá trị gia tăng	2.485.398.230	3.243.844.397
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.906.737.065	13.674.374.592
- Thuế thu nhập cá nhân	1.134.066.090	180.068.190
- Thuế tài nguyên	1.456.954.329	3.261.861.259
- Tiền thuê đất	1.087.637.482	282.595.829
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	3.354.841.854
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.082.490.203	3.689.259.423
Cộng	**44.153.283.399**	**27.686.845.544**

17. Phải trả người lao động	**Cuối quý**	**Đầu năm**
	92.878.000	12.918.026.550
	92.878.000	**12.918.026.550**

18. Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
	12.239.577.962	24.074.819.750
Cộng	**12.239.577.962**	**24.074.819.750**

19. Các khoản phải trả khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Kinh phí công đoàn	70.985.400	76.532.660
- Các khoản bảo hiểm phải nộp	1.135.231.500	-
- Khoản giữa lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	133.213.000	203.768.900
- Cổ tức phải trả	60.000.000.000	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	1.034.604.785	-
- Các khoản phải trả khác	158.487.102	54.140.551
Cộng	**62.532.521.787**	**334.442.111**

20. Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay vốn lưu động NH BIDV - CN Nam Bình Dương	451.872.747.920	248.617.655.015
- Vay vốn lưu động NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	4.826.503.600	8.196.417.934
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Bình Dương	1.265.550.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đồng Nai	3.883.520.376	-
Cộng	**461.848.321.896**	**256.814.072.949**

21. Phải trả dài hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Nhận kỹ quỹ, ký cược	1.169.251.000	2.655.901.000
Cộng	**1.169.251.000**	**2.655.901.000**

22. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	**1.000.000.000.000**	**-**	**117.294.340.670**	**271.874.808.753**	**1.389.169.149.423**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	231.767.152.211	**231.767.152.211**
Tăng, giảm khác				(2.688.896.969)	**(2.688.896.969)**
Phân phối lợi nhuận					
+ Quỹ đầu tư phát triển (20%)	-	-	24.504.210.987	(24.504.210.987)	-
+ Qũy khen thưởng, phúc lợi (7%)	-	-	-	(8.576.747.846)	(8.576.747.846)
+ Qũy thù lao HĐQT - BKS, qũy thưởng BQL điều hành (3%)				(3.675.631.648)	(3.675.631.648)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	**1.000.000.000.000**	**-**	**141.798.551.657**	**404.196.473.514**	**1.545.995.025.171**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	**1.000.000.000.000**	**1.000.000.000.000**	**1.000.000.000.000**	**1.000.000.000.000**

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý III Năm nay**	**Quý III Năm trước**
- Doanh thu bán hàng	203.531.551.292	174.382.972.580
- Doanh thu đường BOT	14.604.618.772	14.254.248.920
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	3.388.036.150	3.688.569.818
Cộng	**221.524.206.214**	**192.325.791.318**

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán	**Quý III Năm nay**	**Quý III Năm trước**
- Giá vốn của hàng đã bán	134.803.339.122	146.345.146.777
- Giá vốn đường BOT	6.026.381.625	5.196.828.172
- Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác	1.238.880.068	2.137.620.008
Cộng	**142.068.600.815**	**153.679.594.957**

3. Doanh thu hoạt động tài chính		**Quý III Năm nay**	**Quý III Năm trước**
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		3.874.029.626	4.203.401.588
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)		10.572.964.000	9.545.270.000
- Khác		-	-
	Cộng	**14.446.993.626**	**13.748.671.588**
(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :			
+ Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp		*913.794.000*	-
+ Công ty CP Đá Núi Nhỏ		*9.659.170.000*	*9.545.270.000*
	Cộng	**10.572.964.000**	**9.545.270.000**

4. Chi phí tài chính		**Quý III Năm nay**	**Quý III Năm trước**
- Lãi tiền vay		3.749.970.606	3.645.090.599
	Cộng	**3.749.970.606**	**3.645.090.599**

5. Chi phí bán hàng		**Quý III Năm nay**	**Quý III Năm trước**
- Chi phí nhân viên bán hàng		3.552.689.282	4.018.375.329
- Chi phí bao bì		1.196.530.998	1.108.116.234
- Chi phí khấu hao TSCĐ		883.886.723	659.804.055
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		917.212.146	1.809.315.513
- Chi phí bằng tiền khác		659.765.318	766.700.000
	Cộng	**7.210.084.467**	**8.362.311.131**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		**Quý III Năm nay**	**Quý III Năm trước**
- Chi phí nhân viên quản lý		5.824.692.988	4.367.587.104
- CP đồ dùng văn phòng		88.753.041	336.701.594
- Chi phí khấu hao TSCĐ		1.204.914.106	895.431.980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.077.264.912	3.682.183.713
- Chi phí bằng tiền khác		753.069.051	645.958.740
	Cộng	**10.948.694.098**	**9.927.863.131**

7. Thu nhập khác		**Quý III Năm nay**	**Quý III Năm trước**
- Lãi thanh lý TSCĐ		2.049.747.476	-
- Thu nhập khác		179.055.006	1.789.799
	Cộng	**2.228.802.482**	**1.789.799**

8. Chi phí khác	**Quý III Năm nay**	**Quý III Năm trước**
- Chi phí khác	212.098	414.971
Cộng	**212.098**	**414.971**

9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	**Quý III Năm nay**	**Quý III Năm trước**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	94.058.295.917	39.847.557.317
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	(19.818.995.728)	(9.029.656.412)
- Thu nhập miễn thuế	(10.572.964.000)	(9.545.270.000)
- Thu nhập chịu thuế	63.666.336.189	21.272.630.905
- Chuyển lỗ	-	-
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.733.267.238	4.254.526.181
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.733.267.238**	**4.254.526.181**
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**-**	**-**

10. Lải cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	**Quý III Năm nay**	**Quý III Năm trước**
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	81.325.028.679	35.593.031.136
- Trích lập quỹ khen thưởng,phúc lợi,…theo NQ ĐHCĐ	8.132.502.868	3.559.303.114
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	**732**	**320**

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên có liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	**Mối quan hệ với Công ty**
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	-
	Thanh toán tiền hàng	-
	Núi nhỏ mua hàng	7.468.583.878
	Núi Nhỏ thanh toán tiền hàng	7.763.396.037
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	-
	Thanh toán tiền hàng	14.691.900.449
	Nhị Hiệp mua hàng	12.141.900.449
	Nhị Hiệp thanh toán tiền mua hàng	12.141.900.449
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Mua hàng	66.812.310.000
	Thanh toán tiền hàng	71.067.350.000
	Thanh Lễ mua hàng	-
	Thanh Lễ thanh toán tiền mua hàng	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	-
	Phải thu tiền bán hàng	33.319.950
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	3.742.113.583
	Phải thu tiền bán hàng	-
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Phải trả tiền mua hàng	1.729.400.000
	Phải thu tiền bán hàng	-

Tân Đông Hiệp, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Hải Dương	Huỳnh Minh Tâm	Lê Viết Châu